

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6 PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	
Ông Torben Kjaer	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6 PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty đang phản ánh khoản dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty và Global Payment Service (GPS), UTC Investment (UTC) ở chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (mã số 321) với số tiền lần lượt là 209,56 tỷ đồng và 215,617 tỷ đồng (xem thêm thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19), trong đó dự phòng số tiền phạt thuế là: 22,31 tỷ đồng.

Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá được giá trị dự phòng phải trả tiền phạt thuế này tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		540.075.093.195	645.697.833.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.166.603.590	6.100.698.582
111	1. Tiền		15.166.603.590	6.100.698.582
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	53.168.374.713	158.164.382.969
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53.168.374.713	158.164.382.969
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		265.103.823.363	297.644.595.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	220.192.427.169	258.201.960.631
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.361.529.952	4.000.820.760
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.549.866.242	35.441.813.652
140	IV. Hàng tồn kho	8	18.899.827.975	22.183.342.892
141	1. Hàng tồn kho		18.899.827.975	22.183.342.892
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		187.736.463.554	161.604.814.114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	183.799.172.756	152.929.319.615
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.937.290.798	8.675.494.499
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212.943.877.939	179.105.010.721
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.147.674.998	2.764.189.994
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.147.674.998	2.764.189.994
220	II. Tài sản cố định		14.174.732.525	17.382.023.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.797.098.114	7.277.722.540
222	- Nguyên giá		34.139.916.107	33.891.084.288
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.342.817.993)	(26.613.361.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.377.634.411	10.104.301.076
228	- Nguyên giá		14.032.333.000	14.032.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.654.698.589)	(3.928.031.924)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	21.686.230.305	22.209.887.967
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.451.252.838)	(7.927.595.176)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	170.254.119.707	131.157.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.500.000.000	50.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		44.108.000.000	44.108.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.100.228.479)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105.096.348.186	66.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.681.120.404	5.591.137.623
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.650.520.404	5.560.537.623
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	30.600.000	30.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		753.018.971.134	824.802.844.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		429.148.660.642	509.347.791.643
310	I. Nợ ngắn hạn		428.180.693.607	508.396.676.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	22.304.839.670	26.477.840.842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.729.840.763	4.563.054.323
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.989.294.630	3.066.790.788
314	4. Phải trả người lao động		13.242.810.878	14.593.197.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	39.780.286.994	20.744.624.610
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.615.830.664	6.345.588.368
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	108.401.400.263	206.579.402.328
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	215.617.442.713	209.558.529.972
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.498.947.032	16.467.647.531
330	II. Nợ dài hạn		967.967.035	951.114.975
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	967.967.035	951.114.975
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.870.310.492	315.455.052.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	323.870.310.492	315.455.052.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(121.036.059.767)	(129.451.317.581)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(129.451.317.581)	52.300.113.230
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.415.257.814	(181.751.430.811)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		753.018.971.134	824.802.844.321

Nguyễn Thị Thuỳ Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng

Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	814.184.308.682	503.092.466.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	314.438.345	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		813.869.870.337	503.092.466.750
11	4. Giá vốn hàng bán	24	782.475.075.404	478.400.434.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.394.794.933	24.692.032.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.119.029.931	9.381.210.100
22	7. Chi phí tài chính	26	4.401.178.474	1.322.409.098
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.401.178.474	1.321.782.779
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.773.917.803	1.090.767.469
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21.745.606.804	13.357.314.090
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.593.121.783	18.302.751.589
31	11. Thu nhập khác	29	1.448.187.785	696.587.700
32	12. Chi phí khác		42.928	96.090.905
40	13. Lợi nhuận khác		1.448.144.857	600.496.795
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.041.266.640	18.903.248.384
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.626.008.826	3.809.254.197
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.415.257.814	15.093.994.187

Nguyễn Thị Thuý Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.041.266.640	18.903.248.384
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.979.780.572	1.577.778.753
03	- Các khoản dự phòng		6.058.912.741	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.207.182)	626.319
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.086.563.237)	(9.381.210.100)
06	- Chi phí lãi vay		4.401.178.474	1.321.782.779
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.377.368.008	12.422.226.135
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.170.351.819	27.825.400.619
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.283.514.917	56.175.162.300
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.234.991.153	(21.052.427.941)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(28.959.835.922)	15.416.425.446
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.576.604.840)	(1.433.781.252)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.676.914.791)	(2.922.302.614)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(968.700.499)	(1.058.663.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.884.169.845	85.372.039.249
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(248.831.819)	(2.124.295.727)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.896.628.186)	(80.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		125.796.288.256	85.266.416.580
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.811.701.795	7.151.429.032
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		75.462.530.046	10.293.549.885
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		498.584.338.033	244.426.911.947
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(596.762.340.098)	(356.658.140.702)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000)	(2.715.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(98.298.002.065)	(112.233.943.755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.048.697.826	(16.568.354.621)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.100.698.582	24.252.456.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.207.182	(626.319)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	15.166.603.590	7.683.475.180



Nguyễn Thị Thuỳ Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6 PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 154 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 149 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các dịch vụ mới bắt đầu có sự phát triển tốt cùng với việc dịch vụ truyền thông duy trì ổn định góp phần làm cho doanh thu hàng hóa và dịch vụ kỳ này đều tăng so với kỳ trước. Tuy nhiên, từ năm 2020, Công ty chuyển sang hình thức bán buôn với hàng hóa datacode nên tỷ lệ lợi nhuận không cao như cùng kỳ năm trước, điều đó làm cho tốc độ gia tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	81.303.014	182.487.250
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.085.300.576	5.918.211.332
	15.166.603.590	6.100.698.582

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	53.168.374.713	-	158.164.382.969	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	105.096.348.186	-	66.000.000.000	-
	158.264.722.899	-	224.164.382.969	-

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có tổng giá trị là 53.168.374.713 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/ năm đến 7,0%/ năm.

Tổng giá trị các khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(**) Thông tin chi tiết trái phiếu tại Công ty:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDL2027044 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,6%	Phát hành ngày 20/08/2020 Kỳ hạn 84 tháng	10	10.000.000.000
- Trái phiếu BID2_19.04 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 26/09/2019 Kỳ hạn 84 tháng	2.600	26.000.000.000
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu CTG1727T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 14/11/2017 Kỳ hạn 120 tháng	140	1.430.953.480
- Trái phiếu CTG1727T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 14/12/2017 Kỳ hạn 120 tháng	70	710.640.980
- Trái phiếu CTG1828T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Phát hành ngày 29/06/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1.600	16.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 29/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	309.409.320
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	645.344.406
- Trái phiếu CTG2028T2/01-05 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%	Phát hành ngày 30/07/2020 Kỳ hạn 96 tháng	300.000	30.000.000.000
				105.096.348.186

Tổng giá trị các hợp đồng mua trái phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là: 105.030.000.000 đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG		50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus		50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus		44.108.000.000	(30.000.000.000)	44.108.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo(*)		5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia		30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	VNN	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
		650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
		95.258.000.000	(30.100.228.479)	95.258.000.000	(30.100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6 PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

20,00%

20,00%

Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus

Tầng 6, Tòa nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

28,59%

28,59%

Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia

Tầng 18, Tòa nhà Peak View, 36 Hoàng Cầu, Ô chợ dừa, Đống Đa, Hà Nội

30,60%

30,60%

Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN

Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

1,14%

1,14%

Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	67.461.049.190	-	145.682.608.543	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	4.427.258.191	-	6.524.307.976	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	4.492.127.229	-	5.194.996.688	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn thông Quân Đội	10.146.872.870	-	9.324.766.593	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn thông Quân đội	3.372.427.687	-	3.633.605.268	-
- Trung tâm Dịch vụ số Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	9.682.248.679	-	5.388.284.262	-
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực Miền Nam	2.316.765.000	-	1.544.377.000	-
- Công ty Cổ phần Phát Triển thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	16.048.102.155	-	405.336.843	-
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	16.863.048.600	-	2.105.836.565	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.382.527.568	-	78.397.840.893	-
	220.192.427.169	-	258.201.960.631	-
b) Phải thu các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	67.467.033.545	-	145.836.221.967	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công nghệ mới Hà Nội	389.591.518	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	262.138.390	-	182.141.640	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ DTECH	6.459.600.000	-	922.800.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.250.200.044	-	2.895.879.120	-
	9.361.529.952	-	4.000.820.760	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	5.879.287	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	-	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.769.272.729	-	8.494.411.287	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	462.000	-	462.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.712.000	-	2.712.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	833.000	-	833.000	-
- Tạm ứng	16.406.488.387	-	14.634.820.107	-
- Ký cược, ký quỹ	296.375.000	-	293.495.000	-
- Đặt cọc cho Trung tâm Trọng tài Quốc Tế - Singapore International Arbitration Center (*)	8.556.841.455	-	8.742.735.451	-
- Phải thu khác (**)	4.516.881.671	-	3.272.344.807	-
	35.549.866.242	-	35.441.813.652	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	584.625.000	-	155.400.000	-
- Đặt cọc thuê Văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.517.050.000	-	1.317.250.000	-
- Phải thu khác (**)	1.045.999.998	-	1.291.539.994	-
	3.147.674.998	-	2.764.189.994	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.814.530.569		989.191.435	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(*) Khoản tiền VMG đặt cọc tại Trung tâm trọng tài Quốc tế để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện giữa Global Payment Service và UTC Investment với Công ty trong việc mua bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay) tháng 11/2016.

(Xem thêm tại thuyết minh số 34).

(**) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/06/2021 là: 2.594.499.990 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	18.899.827.975	-	22.183.342.892	-
	18.899.827.975	-	22.183.342.892	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	29.099.437.470	4.791.646.818	33.891.084.288
- Mua trong kỳ	248.831.819	-	248.831.819
Số dư cuối kỳ	<u>29.348.269.289</u>	<u>4.791.646.818</u>	<u>34.139.916.107</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	22.546.245.753	4.067.115.995	26.613.361.748
- Khấu hao trong kỳ	1.549.050.981	180.405.264	1.729.456.245
Số dư cuối kỳ	<u>24.095.296.734</u>	<u>4.247.521.259</u>	<u>28.342.817.993</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.553.191.717	724.530.823	7.277.722.540
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.252.972.555</u>	<u>544.125.559</u>	<u>5.797.098.114</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.494.967.834 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.032.333.000	14.032.333.000
Số dư cuối kỳ	<u>14.032.333.000</u>	<u>14.032.333.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.928.031.924	3.928.031.924
- Khấu hao trong kỳ	1.726.666.665	1.726.666.665
Số dư cuối kỳ	<u>5.654.698.589</u>	<u>5.654.698.589</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	10.104.301.076	10.104.301.076
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.377.634.411</u>	<u>8.377.634.411</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.742.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96 -98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.927.595.176	7.927.595.176
- Khấu hao trong kỳ	-	523.657.662	523.657.662
Số dư cuối kỳ	-	<u>8.451.252.838</u>	<u>8.451.252.838</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	18.255.287.967	22.209.887.967
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>17.731.630.305</u>	<u>21.686.230.305</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	176.758.471.321	146.078.916.354
- Chi phí thuê văn phòng	1.174.133.333	999.814.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	785.784.949	499.865.229
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.080.783.153	5.350.724.032
	<u>183.799.172.756</u>	<u>152.929.319.615</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	3.621.198.804	4.774.335.894
- Chi phí trả trước dài hạn khác	29.321.600	786.201.729
	<u>3.650.520.404</u>	<u>5.560.537.623</u>

(*): Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng trong kỳ.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	69.992.232.539	69.992.232.539	377.412.993.033	395.761.475.572	51.643.750.000	51.643.750.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	49.605.000.560	49.605.000.560	112.170.300.000	139.015.300.560	22.760.000.000	22.760.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66.985.101.388	66.985.101.388	-	32.987.451.125	33.997.650.263	33.997.650.263
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	19.997.067.841	19.997.067.841	9.001.045.000	28.998.112.841	-	-
	<u>206.579.402.328</u>	<u>206.579.402.328</u>	<u>498.584.338.033</u>	<u>596.762.340.098</u>	<u>108.401.400.263</u>	<u>108.401.400.263</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn (*)						
	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	
	VND				VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND		6-6,25%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	51.643.750.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND		6,21%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	22.760.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		6,00%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	33.997.650.263	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	VND		7,50%	Hợp đồng tiền gửi	-	
					<u>108.401.400.263</u>	
					<u>206.579.402.328</u>	

(*) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	1.097.717.606	1.097.717.606	1.025.427.633	1.025.427.633
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	585.374.078	585.374.078	1.892.883.575	1.892.883.575
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	2.829.006.271	2.829.006.271	2.405.256.941	2.405.256.941
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	2.300.018.715	2.300.018.715	1.920.000.000	1.920.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Conexim Việt Nam	2.467.038.124	2.467.038.124	1.367.718.614	1.367.718.614
- Công ty TNHH Kết nối Thông tin Thành Đạt	2.168.391.478	2.168.391.478	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	10.857.293.398	10.857.293.398	17.866.554.079	17.866.554.079
	22.304.839.670	22.304.839.670	26.477.840.842	26.477.840.842
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	2.829.006.271	2.829.006.271	2.405.256.941	2.405.256.941

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	298.017.495	1.710.025.156
- Công ty Cổ phần Baza Media	71.472.500	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Ditech	53.175.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp HTV	101.004.277	-
- Công ty TNHH Công nghệ Mạng Thông tin Việt Nam	27.592.140	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.178.579.351	2.853.029.167
	4.729.840.763	4.563.054.323

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.360.756.563	3.626.008.826	3.676.914.791	2.309.850.598
- Thuế thu nhập cá nhân	579.531.735	2.854.656.316	3.224.914.620	209.273.431
- Các loại thuế khác	126.502.490	1.887.862.233	1.544.194.122	470.170.601
	3.066.790.788	8.368.527.375	8.446.023.533	2.989.294.630

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	39.274.472.676	18.466.322.311
- Chi phí phải trả khác	505.814.318	2.278.302.299
	39.780.286.994	20.744.624.610
b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.468.625.221	680.784.918

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.893.674.711	2.030.630.711
- Bảo hiểm xã hội	1.896.500	1.896.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.650.000	114.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.634.276.750	2.754.276.750
- Phải trả lãi vay	89.751.781	265.178.147
- Quỹ gắn bó cùng VMG	153.000.000	153.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia tiền hợp tác kinh doanh dịch vụ Sub, Gateway (*)	339.974.577	686.749.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.606.345	339.356.510
	5.615.830.664	6.345.588.368
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	967.967.035	951.114.975
	967.967.035	951.114.975
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	339.974.577	686.749.750

(*) Các hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) và Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Imedia)

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh, điều hành và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc khai thác và cung cấp dịch vụ Sub, Gateway trên mạng di động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nội dung hợp tác: Hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh để cùng phát sinh lợi nhuận:

+ VMG chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ quá trình kinh doanh và kỹ thuật của dịch vụ như ký kết hợp đồng; xây dựng và triển khai thực hiện các kết nối hệ thống kỹ thuật xử lý sự cố thuộc hệ thống máy móc, thiết bị nhằm cung cấp và đảm bảo chất lượng dịch vụ; đối soát với đối tác khách hàng và xử lý khiếu nại (nếu có).

+ Imedia: Tìm kiếm đối tác và thúc đẩy doanh thu dịch vụ; kiểm tra và đánh giá chất lượng đối tác; Tư vấn cho đối tác; hỗ trợ VMG xử lý khiếu nại.....

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Đối với dịch vụ Sub: VMG hưởng 83%, Imedia hưởng 17% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN; đối với dịch vụ Gateway: VMG hưởng 75%, Imedia hưởng 25% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN.

- Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong kỳ: 671.849.424 đồng;

- Tình hình của các hợp đồng/dự án tại ngày 30/06/2021: hợp đồng vẫn đang thực hiện.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY	215.617.442.713	209.558.529.972
+ <i>Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế</i>	111.582.186.756	111.582.186.756
+ <i>Dự phòng phải trả tiền phạt thuế</i>	22.316.437.351	22.316.437.351
+ <i>Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp</i>	49.203.581.219	43.144.668.478
+ <i>Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật</i>	32.515.237.387	32.515.237.387
	<u>215.617.442.713</u>	<u>209.558.529.972</u>

Xem chi tiết tại thuyết minh số 35.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6 PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	76.410.632.689	521.317.002.948			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	15.093.994.187	15.093.994.187			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.721.519.459)	(3.721.519.459)			
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	87.783.107.417	532.689.477.676			
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(129.451.317.581)	315.455.052.678			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8.415.257.814	8.415.257.814			
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(121.036.059.767)	323.870.310.492			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	57.720.000.000	57.720.000.000	28,30%	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	49.999.980.000	49.999.980.000	24,52%	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	22,07%	22,07%
Các cổ đông khác	51.210.020.000	51.210.020.000	51.210.020.000	25,11%	25,11%
	203.930.000.000	203.930.000.000	203.930.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.754.276.750	2.970.462.750
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(120.000.000)	(2.715.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(120.000.000)	(2.715.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>2.634.276.750</u>	<u>2.967.747.750</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	<u>1.723.420.259</u>	<u>1.723.420.259</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.332.109.094	1.180.763.964
	<u>1.332.109.094</u>	<u>1.180.763.964</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP. Thời hạn thuê đến 09/12/2025.

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.239.200.000	5.239.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	18.337.200.000	20.646.954.839
	<u>23.576.400.000</u>	<u>25.886.154.839</u>

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
EUR	5.341,11	5.472,07
USD	27.051,18	10.536,81

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	453.140.449.319	232.513.663.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	361.043.859.363	270.578.802.751
	814.184.308.682	503.092.466.750
	87.698.635.568	201.757.893.518

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	314.438.345	-
	314.438.345	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	445.569.145.799	228.605.634.443
Giá vốn cung cấp dịch vụ	336.905.929.605	249.794.800.161
	782.475.075.404	478.400.434.604
	21.728.991.855	6.464.875.604

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.086.563.237	9.354.716.703
Lãi bán chứng chỉ quỹ	-	26.493.397
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.259.512	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.207.182	-
	7.119.029.931	9.381.210.100

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.401.178.474	1.321.782.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	626.319
	4.401.178.474	1.322.409.098

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí trao thưởng	731.000.000	1.006.414.364
Chi phí quà tặng khách hàng	63.528.365	84.353.105
Chi phí khuyến mãi thẻ điện thoại dịch vụ MyTV Net gói Bundle	979.389.438	-
	1.773.917.803	1.090.767.469
	979.389.438	204.894.156

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.222.490.838	5.972.057.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.360.161	223.263.416
Chi phí dự phòng (*)	6.058.912.741	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.139.152.425	6.238.283.042
Chi phí khác bằng tiền	966.690.639	923.709.798
	21.745.606.804	13.357.314.090

(*) Khoản chi phí dự phòng phải trả về tiền lãi chậm nộp trong 6 tháng đầu năm 2021 đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY.
Thông tin chi tiết về khoản nghĩa vụ thuế được trình bày tại thuyết minh số 34.

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	142.440.346
Phạt chậm trả	1.448.187.554	512.880.885
Thu nhập khác	231	41.266.469
	1.448.187.785	696.587.700

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.041.266.640	18.903.248.384
Các khoản điều chỉnh tăng	6.105.984.673	143.022.599
- Chi phí không hợp lệ- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	47.071.932	47.071.932
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	626.319
- Các khoản phạt, truy thu thuế	-	95.324.348
- Chi phí dự phòng	6.058.912.741	
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.207.182)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(17.207.182)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.130.044.131	19.046.270.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.626.008.826	3.809.254.197
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		70.045.696
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.360.756.563	1.402.104.048
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.676.914.791)	(2.922.302.614)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	2.309.850.598	2.359.101.327

31. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.600.000	30.600.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.600.000	30.600.000

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nhân công	29.015.457.317	29.217.091.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.979.780.572	1.577.778.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.991.360.090	228.912.007.739
Chi phí khác bằng tiền	2.438.856.233	4.536.003.555
	360.425.454.212	264.242.881.720

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.166.603.590	-	-	15.166.603.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác	255.742.293.411	3.147.674.998	-	258.889.968.409
Các khoản cho vay	53.168.374.713	-	105.096.348.186	158.264.722.899
	324.077.271.714	3.147.674.998	105.096.348.186	432.321.294.898
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.100.698.582	-	-	6.100.698.582
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.643.774.283	2.764.189.994	-	296.407.964.277
Các khoản cho vay	158.164.382.969	-	66.000.000.000	224.164.382.969
	457.908.855.834	2.764.189.994	66.000.000.000	526.673.045.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	108.401.400.263	-	-	108.401.400.263
Phải trả người bán, phải trả khác	27.920.670.334	967.967.035	-	28.888.637.369
Chi phí phải trả	39.780.286.994	-	-	39.780.286.994
	176.102.357.591	967.967.035	-	177.070.324.626
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	206.579.402.328	-	-	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác	32.823.429.210	951.114.975	-	33.774.544.185
Chi phí phải trả	20.744.624.610	-	-	20.744.624.610
	260.147.456.148	951.114.975	-	261.098.571.123

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	498.584.338.033	244.426.911.947
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	596.762.340.098	356.658.140.702

35. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY.

Năm 2019, GPS và UTC cho rằng VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351,533 tỷ đồng và EBITDA là 26,761 tỷ đồng. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam. Do đó, GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY. Vì lẽ đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm trọng tài quốc tế và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ đồng.

Từ năm 2019 đến nay, Công ty phát sinh khoản tiền đặt cọc là 8,556 tỷ đồng (thuyết minh 7a) gửi đến Trung tâm trọng tài quốc tế để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện.

Hiện nay, Trung tâm trọng tài Quốc tế đang tiến hành các thủ tục tố tụng và chưa có kết luận cuối cùng.

Cũng theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật. Vì vậy VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh từ các hành vi vi phạm pháp luật của EPAY trong giai đoạn VMG đang nắm giữ cổ phần của EPAY.

Việc trích lập dự phòng này đã được Công ty xem xét và căn cứ vào:

1. Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc:
 - + Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657,244 tỷ đồng. Do đó Công ty đã ước tính và trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ các kết luận này. Số tiền dự phòng được ước tính bằng số tiền truy thu, phạt thuế mà EPAY phải nộp theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam nhân với tỷ lệ sở hữu vốn của VMG tại EPAY trước thời điểm chuyển nhượng.
 - + Buộc EPAY phải nộp 50,571 tỷ đồng tiền thu lợi bất chính vào ngân sách nhà nước (gồm 46,799 tỷ đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ trung gian thanh toán và 3,772 tỷ đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ đại lý thẻ Vcard).
2. Căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) kiện VMG về vấn đề thuế.
3. Căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty Luật TNHH Hãng Luật Bizco về cơ sở tính khoản thiệt hại trực tiếp và thực tế từ việc vi phạm pháp luật của EPAY.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.826.010.974	361.043.859.363	813.869.870.337
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.256.865.175	24.137.929.758	31.394.794.933
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	248.831.819
Tài sản bộ phận	18.899.827.975	229.553.957.121	248.453.785.096
Tài sản không phân bổ	-	-	504.565.186.038
Tổng tài sản	18.899.827.975	229.553.957.121	753.018.971.134
Nợ phải trả của các bộ phận	-	27.034.680.433	27.034.680.433
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	402.113.980.209
Tổng nợ phải trả	-	27.034.680.433	429.148.660.642

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn
NTT DOCOMO Inc	Cổ đông lớn
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Cung cấp dịch vụ		87.698.635.568	201.757.893.518
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	234.115.711	182.312.355
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	87.464.519.857	201.575.581.163
Mua hàng hóa, dịch vụ		22.708.381.293	6.669.769.760
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	13.525.955	34.819.800
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	22.694.855.338	6.634.949.960

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		67.467.033.545	145.836.221.967
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	5.984.355	153.613.424
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	67.461.049.190	145.682.608.543
Trả trước cho người bán		-	5.879.287
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	5.879.287
Phải thu khác		1.814.530.569	989.191.435
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	1.814.530.569	989.191.435
Phải trả người bán		2.829.006.271	2.405.256.941
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	2.829.006.271	2.405.256.941
Phải trả khác		339.974.577	686.749.750
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	339.974.577	686.749.750
Chi phí phải trả		1.468.625.221	680.784.918
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	1.465.658.681	675.714.966
- Công ty cổ phần truyền thông VNNPLUS	Công ty liên kết	2.966.540	5.069.952

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Ngô Diên Hy (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trần Bình Dương	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT	1.138.261.812	1.037.095.927
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	-	-
Ông Tomohiro Dejima (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Ủy viên	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Ủy viên	-	-
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	112.500.000	112.500.000
Ông Torben Kjaer (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	Ủy viên	-	-

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Nguyễn Thị Thuý Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

